

**Phụ lục**  
**DANH MỤC KỸ THUẬT BỔ SUNG ĐƯỢC PHÉP THỰC HIỆN TẠI**  
**PHÒNG KHÁM ĐA KHOA QUỐC TẾ LẠNG SƠN THUỘC CÔNG TY**  
**TNHH Y TẾ QUỐC TẾ LẠNG SƠN**  
*(Kèm theo Quyết định số 880 /QĐ-SYT ngày 10/6/2026 của Sở Y tế)*

TT	Phụ lục số 01 Thông tư số 23/2024/TT-BYT			
	STT (Cột 1)	Mã kỹ thuật (Cột 2)	Tên chương (Cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1.	657	2.255	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi
2.	658	2.256	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm
3.	661	2.259	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết
4.	663	2.261	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê
5.	674	2.272	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori
6.	706	2.304	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết
7.	707	2.305	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết
8.	708	2.306	02. NỘI KHOA	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết
9.	710	2.308	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết
10.	1323	3.202	03.NHI KHOA	Băng bó vết thương
11.	2122	3.1001	03. NHI KHOA	Nội soi tai
12.	2123	3.1002	03. NHI KHOA	Nội soi mũi
13.	2124	3.1003	03. NHI KHOA	Nội soi họng
14.	2157	3.1036	03. NHI KHOA	Nội soi tiêu hóa dưới gây mê (dạ dày - đại tràng)
15.	2180	3.1059	03. NHI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật
16.	2182	3.1061	03. NHI KHOA	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết
17.	2183	3.1062	03. NHI KHOA	Nội soi đại tràng sigma
18.	2184	3.1063	03. NHI KHOA	Nội soi đại tràng - lấy dị vật
19.	2187	3.1066	03. NHI KHOA	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết
20.	2188	3.1067	03. NHI KHOA	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)
21.	2192	3.1071	03. NHI KHOA	Soi trực tràng

22.	2494	3.1373	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol
23.	2703	3.1582	03. NHI KHOA	Lấy dị vật trong củng mạc
24.	2779	3.1658	03. NHI KHOA	Lấy dị vật giác mạc
25.	2780	3.1659	03. NHI KHOA	Cắt bỏ chấp có bọc
26.	2786	3.1665	03. NHI KHOA	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
27.	2802	3.1681	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu giác mạc
28.	2806	3.1685	03. NHI KHOA	Bơm thông lệ đạo
29.	2813	3.1692	03. NHI KHOA	Bơm rửa lệ đạo
30.	2814	3.1693	03. NHI KHOA	Trích chấp, lệ, trích áp xe mi, kết mạc
31.	2819	3.1698	03. NHI KHOA	Rạch áp xe mi
32.	2824	3.1703	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu da
33.	2827	3.1706	03. NHI KHOA	Lấy dị vật kết mạc
34.	2828	3.1707	03. NHI KHOA	Khám mắt
35.	3060	3.1940	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
36.	3363	3.2245	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ
37.	4943	3.3825	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm
38.	4944	3.3826	03. NHI KHOA	Thay băng, cắt chỉ vết mổ
39.	4945	3.3827	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm
40.	5940	8.5	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm
41.	5941	8.6	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm
42.	5942	8.7	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ
43.	5943	8.8	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Ôn châm
44.	5944	8.9	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu
45.	6272	8.337	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược
46.	6273	8.338	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em
47.	6293	8.358	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau dây V

48.	6341	8.406	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược
49.	6491	9.67	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol, thiopental
50.	6600	9.176	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy
51.	6607	9.183	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy gọng kính
52.	6608	9.184	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy qua mặt nạ
53.	6609	9.185	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy qua mũ kín
54.	6610	9.186	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy qua ống chữ T
55.	6619	9.195	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Truyền dịch thường quy
56.	6620	9.196	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Truyền dịch trong sóc
57.	6491	9.67	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol, thiopental
58.	11554	10.353	10. NGOẠI KHOA	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất
59.	11557	10.356	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
60.	11612	10.411	10. NGOẠI KHOA	Cắt hẹp bao quy đầu
61.	12196	10.995	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp vai
62.	12197	10.996	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương đòn
63.	12201	10.1000	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
64.	12202	10.1001	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
65.	12203	10.1002	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay
66.	12205	10.1004	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay
67.	12206	10.1005	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay
68.	12207	10.1006	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay
69.	12208	10.1007	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay
70.	12209	10.1008	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles
71.	12210	10.1009	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
72.	12213	10.1012	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy mâm chày

73.	12219	10.1018	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp gối
74.	12221	10.1020	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân
75.	12223	10.1022	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chày
76.	12224	10.1023	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương gót
77.	12225	10.1024	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
78.	12226	10.1025	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn
79.	12229	10.1028	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
80.	12230	10.1029	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn
81.	12231	10.1030	10. NGOẠI KHOA	Nắn, cố định trật khớp hàm
82.	12232	10.1031	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
83.	12233	10.1032	10. NGOẠI KHOA	Nẹp bột các loại, không nắn
84.	12230	10.1029	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn
85.	12475	BS_10.1274	10. NGOẠI KHOA	Thay băng
86.	12476	BS_10.1275	10. NGOẠI KHOA	Cắt chỉ
87.	12477	BS_10.1276	10. NGOẠI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm
88.	14213	15.301	15.TAI MŨI HỌNG	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ
89.	13719	14.116	14. MẮT	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi
90.	13769	14.166	14. MẮT	Lấy dị vật giác mạc sâu
91.	13770	14.167	14. MẮT	Cắt bỏ chấp có bọc
92.	13774	14.171	14. MẮT	Khâu da mi đơn giản
93.	13775	14.172	14. MẮT	Khâu phục hồi bờ mi
94.	13777	14.174	14. MẮT	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
95.	13795	14.192	14. MẮT	Cắt chỉ khâu giác mạc
96.	13800	14.197	14. MẮT	Bơm thông lệ đạo
97.	13803	14.200	14. MẮT	Lấy dị vật kết mạc
98.	13806	14.203	14. MẮT	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản

99.	13807	14.204	14. MẮT	Cắt chỉ khâu kết mạc
100.	13808	14.205	14. MẮT	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu
101.	13809	14.206	14. MẮT	Bơm rửa lệ đạo
102.	13810	14.207	14. MẮT	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc
103.	13811	14.208	14. MẮT	Thay băng vô khuẩn
104.	13812	14.209	14. MẮT	Tra thuốc nhỏ mắt
105.	13813	14.210	14. MẮT	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
106.	13814	14.211	14. MẮT	Rửa cùng đồ
107.	13815	14.212	14. MẮT	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu
108.	13816	14.213	14. MẮT	Bóc sợi giác mạc
109.	13817	14.214	14. MẮT	Bóc giả mạc
110.	13818	14.215	14. MẮT	Rạch áp xe mi
111.	13826	14.223	14. MẮT	Khám lâm sàng mắt
112.	13863	14.260	14. MẮT	Đo thị lực
113.	13868	14.265	14. MẮT	Đo thị giác 2 mắt
114.	13871	14.268	14. MẮT	Đo đường kính giác mạc
115.	13909	BS_14.306	14. MẮT	Rửa mắt bằng hóa chất
116.	14213	15.301	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ
117.	14537	16.224	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
118.	14613	16.301	16. RĂNG HÀM MẶT	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
119.	15060	18.76	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng
120.	15107	18.123	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn
121.	16164	20.7	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi cầm máu mũi
122.	16170	20.13	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi tai mũi họng
123.	16215	20.58	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi tiêu hóa với gây mê (dạ dày - đại tràng)
124.	16225	20.68	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật

125.	16227	20.70	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi đại tràng- lấy dị vật
126.	16230	20.73	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết
127.	16231	20.74	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)
128.	16236	20.79	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết
129.	16237	20.80	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng
130.	16238	20.81	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi đại tràng sigma
131.	16239	20.82	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Soi trực tràng
132.	16302	21.14	21. THĂM ĐO CHỨC NĂNG	Điện tim thường
133.	16454	22.19	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
134.	17209	23.3	23. HOÁ SINH	Định lượng Acid Uric [Máu]
135.	17213	23.7	23. HOÁ SINH	Định lượng Albumin [Máu]
136.	17216	23.10	23. HOÁ SINH	Đo hoạt độ Amylase [Máu]
137.	17225	23.19	23. HOÁ SINH	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]
138.	17226	23.20	23. HOÁ SINH	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]
139.	17231	23.25	23. HOÁ SINH	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]
140.	17232	23.26	23. HOÁ SINH	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]
141.	17233	23.27	23. HOÁ SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]
142.	17235	23.29	23. HOÁ SINH	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]
143.	17582	24.1	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn nhuộm soi

Tổng: 143 danh mục.